

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 30/06/2016



Tháng 8 năm 2016

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DamSan (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Bà Lê Mai Khanh	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2016)
Bà Đường Thị Kim Ngân	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2016)
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
Ông Vũ Hữu Đạo	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2016)
Ông Trần Văn Dân	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2016)
Ông Vũ Huy Đức	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2016)
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Huy Đông	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hữu Đạo	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 03 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc [Ban Tổng Giám đốc] [Tổng Giám đốc] cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 08 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 11.08/2016/BCKT-IFC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông,
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Damsan**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Damsan (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 12 tháng 08 năm 2016 từ trang 5 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Damsan chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Nam Cường
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2013-072-01

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016



Thành viên hãng **agn** International / Member Firm of **agn** International

Kiểm toán/Audit. Kế toán/Accounting. Tư vấn thuế/Tax Consulting. Tài chính/Finance

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		771.558.056.512	833.183.368.790
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	54.911.574.336	89.869.691.424
1. Tiền	111		16.684.013.033	17.073.220.641
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.227.561.303	72.796.470.783
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		283.804.202.935	355.070.225.642
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	283.804.202.935	355.070.225.642
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		190.129.791.306	202.176.784.734
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	83.895.136.724	113.517.301.849
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	50.373.328.158	24.854.591.815
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.532.500.000	1.432.500.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	60.083.888.979	65.928.507.637
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.755.062.555)	(3.556.116.567)
IV. Hàng tồn kho	140		217.039.898.453	171.181.878.849
1. Hàng tồn kho	141	V.6	217.039.898.453	171.181.878.849
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.672.589.482	14.884.788.141
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.427.054.265	14.049.014.972
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.245.535.217	835.773.169
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		340.522.463.382	222.501.550.676
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.364.203.040	3.575.856.600
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.7	4.364.203.040	3.575.856.600
II. Tài sản cố định	220		191.102.653.993	205.320.755.896
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	160.683.803.851	173.058.793.816
- Nguyên giá	222		363.848.483.484	365.755.655.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(203.164.679.633)	(192.696.861.384)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	28.897.994.895	30.667.259.889
- Nguyên giá	225		35.385.299.873	35.385.299.873
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.487.304.978)	(4.718.039.984)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.520.855.247	1.594.702.191
- Nguyên giá	228		2.285.306.375	2.285.306.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(764.451.128)	(690.604.184)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		134.522.304.906	1.082.870.882
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	134.522.304.906	1.082.870.882
IV. Tài sản dài hạn khác	260		10.533.301.443	12.522.067.298
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	10.470.090.749	12.458.856.604
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		63.210.694	63.210.694
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.112.080.519.894	1.055.684.919.466

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		881.154.479.244	821.579.307.489
I. Nợ ngắn hạn	310		810.349.330.023	758.898.609.943
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	240.876.354.947	145.285.790.281
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.952.211.099	3.541.824.318
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.411.454.207	1.931.893.798
4. Phải trả người lao động	314		4.063.708.616	2.770.045.105
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.070.511.515	508.930.564
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		839.123.522	513.635.970
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	9.057.525.978	7.821.513.438
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	535.398.361.039	595.403.670.808
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.680.079.100	1.121.305.661
II. Nợ dài hạn	330		70.805.149.221	62.680.697.546
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		4.675.000.000	7.420.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	66.130.149.221	55.260.197.546
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		230.926.040.650	234.105.611.977
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	230.926.040.650	234.105.611.977
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.700.000.000	160.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		160.700.000.000	160.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		322.900.000	322.900.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.294.024.276	2.294.024.276
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.007.392.770	3.703.588.079
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.331.016.316	55.413.910.942
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421		37.291.814.204	43.732.762.069
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		10.039.202.112	11.681.148.873
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		15.270.707.288	11.671.188.680
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.112.080.519.894	1.055.684.919.466



Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 08 năm 2016

Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng

Lê Xuân Chiến
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	499.289.302.987	466.661.948.996
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	2.333.239.306	176.058.143
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	496.956.063.681	466.485.890.853
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	465.969.300.644	437.491.475.927
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.986.763.037	28.994.414.926
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	14.453.359.721	12.741.359.547
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	19.221.752.881	33.162.300.171
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.585.296.509	14.865.485.869
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		4.457.951.950	5.809.514.629
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13.012.081.162	11.597.391.531
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.748.336.765	(8.833.431.858)
12. Thu nhập khác	31		2.990.999.455	755.008.048
13. Chi phí khác	32		447.165.347	734.267.589
14. Lợi nhuận khác	40		2.543.834.108	20.740.459
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.292.170.873	(8.812.691.399)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.252.968.761	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.039.202.112	(8.812.691.399)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		9.849.683.504	(8.812.691.399)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		189.518.608	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.5	595	(789)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		595	(789)



Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 08 năm 2016


 Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng


 Lê Xuân Chiến
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	11.292.170.873	(8.812.691.399)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	17.874.877.491	18.899.836.795
Các khoản dự phòng	03	2.198.945.988	(102.750.000)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.358.571.513)	6.211.922.700
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.039.556.665)	(11.356.018.182)
Chi phí lãi vay	06	18.585.296.509	14.865.485.869
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	34.553.162.683	19.705.785.783
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(9.861.416.626)	49.887.050.439
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(45.858.019.604)	(97.217.218.825)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	15.278.800.393	186.666.522.745
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1.988.765.855	2.659.386.609
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.718.337.043)	(14.865.485.873)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.366.168.308)	(2.808.310.397)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(24.983.212.650)	144.027.730.481
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSHĐ khác	21	(41.739.015.726)	(8.300.413.995)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	4.195.545.454	540.909.092
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(39.294.088.940)	(178.454.391.238)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	110.460.111.647	114.995.199.228
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.789.109.378	9.861.529.307
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	54.411.661.813	(61.357.167.606)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	794.211.940.872	862.765.670.821
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(839.602.806.753)	(910.276.028.440)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.744.492.213)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.272.222.200)	(17.119.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(64.407.580.294)	(64.629.357.619)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(34.979.131.131)	18.041.205.256
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	89.869.691.424	7.657.573.641
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		21.014.043	(204.086.975)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	54.911.574.336	25.494.691.922



Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 08 năm 2016

Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng

Lê Xuân Chiến
 Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09A - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Damsan hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 11 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 160.700.000.000 đồng (một trăm sáu mươi tỷ, bảy trăm triệu đồng), tổng số cổ phần là 16.070.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch là ADS.

Vốn pháp định của Công ty là 6.000.000.000 đồng (6 tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, bán buôn kim loại màu (trừ bán buôn vàng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thảm, chăn đệm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng đối với hoạt động sản xuất sợi, vải dệt thoi, bán buôn sợi dệt, bông, trên 12 tháng đối với hoạt động xây dựng các công trình dân dụng như nhà ở xã hội, chung cư.

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần DamSan bao gồm:

Công ty con	Địa chỉ
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	Số 56 Trần Hưng Đạo, Tổ 20B, phường Lê Hồng Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Công ty Cổ phần Dệt sợi Eiffel	Tầng 18 Tòa nhà dành cho người thu nhập thấp Damsan, số 56, đường Trần Hưng Đạo, TP. Thái Bình, tỉnh Thái Bình

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, lập và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuê tài sản (Tiếp theo)

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Máy móc, thiết bị

Số năm

10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng trên một năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09A - DN/HN
Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.222.739.163	123.129.298
Tiền gửi ngân hàng	15.461.273.870	16.950.091.343
Các khoản tương đương tiền (i)	38.227.561.303	72.796.470.783
Cộng	54.911.574.336	89.869.691.424

(i): Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các tổ chức tín dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU B 09A - DN/HN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình {a}	106.003.356.802	90.158.454.817
Ngân hàng No&PTNT Việt Nam - CN Tây Đô - Hà Nội {b}	41.400.000.000	41.400.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - CN Ba Đình {c}	28.167.422.336	27.970.609.028
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thái Bình {d}	27.340.400.000	30.142.400.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Thái Bình {e}	26.150.000.000	26.150.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {f}	34.770.800.000	38.600.000.000
Các tổ chức tín dụng khác	19.972.223.797	100.648.761.797
Cộng	283.804.202.935	355.070.225.642

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng. Các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng đều được sử dụng đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty tại chính ngân hàng đấy. Cụ thể:

- {a} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5%/năm và các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Hữu Đạo, có lãi suất 6,5 %/năm.
- {b} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô - Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 6 % /năm đến 6,5 %/năm.
- {c} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5 %/năm và 1 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,8%
- {d} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5 %/năm.
- {e} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 7,3 %/năm đến 7,8 %/năm.
- {f} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng và 12 tháng đứng tên Vũ Phương Diệp với lãi suất là 4.2 đến 6.5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu khách hàng nước ngoài	26.194.298.787	39.741.000.470
+ Zhejiang Materials Industry Chemical Group Co.,Ltd	7.414.929.450	-
+ KAMTEX- ISOMURA CO., LTD	3.434.452.899	1.874.297.788
+ Xiamen ITG Tidak Bonded Logistics Co.,Ltd	2.431.179.600	-
+ Ya Mai Chi Co.,ltd	1.745.414.813	3.340.209.542
+ Forever Winner International Development Limited	3.894.372.595	-
+ Jingzhou Furuiyuan Textile Co.,Ltd	1.656.215.300	5.251.751.400
+ Khách hàng khác	5.617.734.130	29.274.741.740
Phải thu khách hàng trong nước	56.076.506.491	70.640.711.664
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	8.317.936.377	5.338.454.382
+ Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình	17.132.466.366	6.086.721.047
+ Công ty CP Đầu tư XNK Artex	6.975.524.625	9.192.022.025
+ Khách hàng khác	23.650.579.123	50.023.514.210
Phải thu khách hàng mua bất động sản	1.624.331.446	3.135.589.715
Cộng	83.895.136.724	113.517.301.849

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho nhà thầu xây lắp trong nước	10.479.274.569	6.228.697.173
Trả trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh	39.894.053.589	18.625.894.642
<i>Trong đó</i>		
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>	22.330.401.981	9.021.697.128
<i>Nhà cung cấp nước ngoài</i>	17.563.651.608	9.604.197.514
Cộng	50.373.328.158	24.854.591.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU B 09A - DN/HN**
Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	-	361.235.473
Phải thu người lao động	4.372.659.419	3.458.900.665
Ký cược, ký quỹ	6.730.900.686	9.427.381.225
Phải thu khác	48.980.328.874	52.680.990.274
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ban Quản lý các KCN Tỉnh Thái Bình</i>	869.621.000	869.621.000
<i>UBND Thành phố Thái Bình</i>	1.214.489.000	-
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	9.924.976.777	19.570.784.360
<i>Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình</i>	30.816.397.226	30.616.397.226
<i>Phải thu khác</i>	6.154.844.871	1.624.187.688
Cộng	60.083.888.979	65.928.507.637

6. Hàng tồn kho

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	95.170.453.419	74.721.496.236
Công cụ, dụng cụ	1.496.915.899	380.297.655
Chi phí SXKD dở dang	61.025.205.057	52.866.630.839
<i>Dự án nhà ở thu nhập thấp</i>	40.181.551.107	22.953.087.987
<i>Dự án nhà thương mại liền kề</i>	4.061.363.989	7.906.068.230
<i>Sản phẩm dở dang</i>	16.782.289.961	22.007.474.622
Thành phẩm	28.120.896.620	43.031.689.832
Hàng hóa	187.072.462	43.327.287
Hàng gửi đi bán	31.039.354.996	138.437.000
Cộng giá gốc	217.039.898.453	171.181.878.849

7. Phải thu dài hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cầm cố, ký cược dài hạn	4.364.203.040	3.575.856.600
Cộng	4.364.203.040	3.575.856.600

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU B 09A - DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	67.934.032.426	291.856.204.222	5.426.635.915	538.782.637	365.755.655.200
Mua sắm trong năm	-	-	5.131.000.000	-	5.131.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.038.171.716)	-	-	(7.038.171.716)
Tại ngày 30/06/2016	67.934.032.426	284.818.032.506	10.557.635.915	538.782.637	363.848.483.484
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	19.515.707.777	171.241.195.821	1.591.259.284	348.698.502	192.696.861.384
Khấu hao trong năm	1.870.254.378	13.824.183.289	312.492.758	24.835.128	16.031.765.553
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.563.947.304)	-	-	(5.563.947.304)
Tại ngày 30/06/2016	21.385.962.155	179.501.431.806	1.903.752.042	373.533.630	203.164.679.633
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	48.418.324.649	120.615.008.401	3.835.376.631	190.084.135	173.058.793.816
Tại ngày 30/06/2016	46.548.070.271	105.316.600.700	8.653.883.873	165.249.007	160.683.803.851

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 22.165.098.849 đồng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 160.683.803.851 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016	35.385.299.873	35.385.299.873
Tăng trong năm		-
Tại ngày 30/06/2016	<u>35.385.299.873</u>	<u>35.385.299.873</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	4.718.039.984	4.718.039.984
Khấu hao trong năm	1.769.264.994	1.769.264.994
Tại ngày 30/06/2016	<u>6.487.304.978</u>	<u>6.487.304.978</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2016	<u>30.667.259.889</u>	<u>30.667.259.889</u>
Tại ngày 30/06/2016	<u><u>28.897.994.895</u></u>	<u><u>28.897.994.895</u></u>

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	<u>1.925.306.375</u>	<u>360.000.000</u>	<u>2.285.306.375</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	433.461.344	257.142.840	690.604.184
Khấu hao trong năm	48.132.660	25.714.284	73.846.944
Tại ngày 30/06/2016	<u>481.594.004</u>	<u>282.857.124</u>	<u>764.451.128</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	<u>1.491.845.031</u>	<u>102.857.160</u>	<u>1.594.702.191</u>
Tại ngày 30/06/2016	<u><u>1.443.712.371</u></u>	<u><u>77.142.876</u></u>	<u><u>1.520.855.247</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự án nhà máy kéo sợi Eiffel	130.163.987.388	956.359.141
Các công trình khác	4.358.317.518	126.511.741
Cộng	134.522.304.906	1.082.870.882

12. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	9.397.826.907	11.448.088.262
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.072.263.842	1.010.768.342
Cộng	10.470.090.749	12.458.856.604

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả nhà thầu xây lắp	107.413.015.014	29.688.780.117
Bằng đồng Việt Nam	107.413.015.014	29.688.780.117
+ Công ty CP Xây dựng và Cung ứng nhân lực Giang Minh	9.159.449.636	9.909.449.636
+ Nhà thầu xây lắp dự án nhà máy sợi Eiffel	97.020.569.378	189.151.080
+ Người bán khác	1.232.996.000	19.590.179.401
Phải trả cho hoạt động sản xuất kinh doanh	133.463.339.933	115.597.010.164
Bằng đồng Việt Nam	63.734.350.881	49.297.890.668
+ Công Ty Cổ Phần Tân An	21.899.446.000	988.694.331
+ Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân	9.260.194.869	-
+ Công ty TNHH Đông Phong	1.511.415.397	4.839.000.959
+ Công ty CP Đầu tư XNK Artex	9.502.126.971	9.273.646.632
+ Người bán khác	21.561.167.644	34.196.548.746
Bằng ngoại tệ khác	69.728.989.052	66.299.119.496
+ UDAY COTTON INDUSTRIES	6.869.758.799	
+ Raghunath Agrotech (p) LTD	5.823.054.042	
+ Tong Teik PTE LTD	37.152.462.643	13.578.152.156
+ Cathay Cotton (hk) Limited	16.806.577.353	186.119.993
+ Người bán khác	3.077.136.215	52.534.847.347
Cộng	240.876.354.947	145.285.790.281

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản công nợ phải trả người bán khi đến hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	30/06/2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.576.082.619	1.252.968.761	1.547.908.352	1.281.143.028
Thuế thu nhập cá nhân	355.811.179	774.500.000	-	1.130.311.179
Cộng	1.931.893.798	2.027.468.761	1.547.908.352	2.411.454.207

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Lãi vay phải trả	1.070.511.515	508.930.564
Cộng	1.070.511.515	508.930.564

16. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Kinh phí công đoàn	635.066.074	915.681.674
Bảo hiểm xã hội	474.684.017	-
Bảo hiểm y tế	116.481.371	393.897.275
Bảo hiểm thất nghiệp	13.449.040	176.546.416
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	39.211.896	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.778.633.580	6.335.388.073
Cộng	9.057.525.978	7.821.513.438

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B 09A - DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2016	Tăng	Giảm	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn bằng Đô la Mỹ	229.143.912.257	296.684.801.101	392.793.147.532	325.252.258.688
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội {a}	51.740.250.000	51.208.936.000	76.465.326.000	76.996.640.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam {b}	40.878.150.000	40.860.000.000	9.609.550.000	9.627.700.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình {c}	40.438.159.014	40.246.675.430	35.842.885.766	36.034.369.350
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh {d}	25.886.586.222	25.844.643.492	25.927.674.990	25.969.617.720
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Thái Bình {e}	24.405.894.028	53.564.523.806	95.152.830.172	65.994.200.394
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam- CN Thái Bình {f}	37.380.103.513	65.072.608.893	73.496.895.224	45.804.389.844
Ngân hàng No&PTNT CN Tây Đô - Hà Nội {g}	8.414.769.480	19.887.413.480	43.168.099.000	31.695.455.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thái Bình {h}	-	-	30.090.900.000	30.090.900.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	-	-	3.038.986.380	3.038.986.380
Vay ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng	287.752.495.502	474.577.892.609	431.208.461.039	244.383.063.932
Ngân hàng No&PTNT CN Tây Đô - Hà Nội {g}	55.480.496.590	102.332.812.740	79.477.232.577	32.624.916.427
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam- CN Thái Bình {f}	118.471.998.912	166.783.079.869	156.613.733.807	108.302.652.850
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội {a}	36.800.000.000	53.250.000.000	38.250.000.000	21.800.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình {c}	29.800.000.000	52.162.000.000	47.292.494.655	24.930.494.655
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam {b}	8.400.000.000	8.400.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thái Bình {h}	-	26.800.000.000	33.225.000.000	6.425.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Thái Bình {e}	38.800.000.000	61.350.000.000	37.050.000.000	14.500.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở	-	3.500.000.000	22.400.000.000	18.900.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	13.400.000.000	13.400.000.000
Cộng vay ngắn hạn	516.896.407.759	771.262.693.710	824.001.608.571	569.635.322.620
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 18)	18.501.953.280			25.768.348.188
Cộng vay và nợ tài chính ngắn hạn	535.398.361.039			595.403.670.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay khi đến hạn thanh toán.

- {a}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 2099/IVB-HĐHM/2015 ngày 28 tháng 08 năm 2015 với Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội. Tổng hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD (bốn triệu đô la Mỹ chẵn), mục đích vay là tài trợ vốn lưu động, mở thư tín dụng, phát hành bảo lãnh ngân hàng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 28 tháng 08 năm 2015; thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và tùy thuộc vào thị trường tiền tệ. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2110/IVB-HĐTC/2013 ngày 07/10/2013; hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 18/HĐTC quyền số 01/VPCC-HĐTC; tổng giá trị tài sản đảm bảo ước tính là 168.050.375.900 đồng.
- {b}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 07/2015/HĐHM/PVB-CNTB ngày 10 tháng 08 năm 2015 với Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 (tám mươi tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 10 tháng 08 năm 2015, thời hạn vay từng lần không quá 5 tháng. Lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản bảo đảm là sổ tiết kiệm có giá trị tối thiểu 25 tỷ đồng, các nguồn thu và tài sản hợp pháp khác của Công ty.
- {c} Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình theo hai hợp đồng:
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 50223.15.755.1155640.TD ngày 06/10/2015 với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 (một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), mục đích vay là tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực dệt may. Thời hạn của mỗi khoản cấp tín dụng không quá 6 tháng. Lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản bảo đảm đối với cho vay mở LC: tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ LC; đối với các mục đích khác: tài sản đảm bảo là toàn bộ hợp đồng tiền gửi/ sổ tiết kiệm mở tại MB, bộ chứng từ xuất khẩu, hàng tồn kho và/hoặc hàng hóa hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng cấp tín dụng số 7.16.755.118809.TD ngày 13 tháng 1 năm 2016 với hạn mức cho vay 50.000.000.000 VNĐ (50 tỷ đồng). Mục đích khoản vay để phục vụ bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015-2016 của công ty trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được quy định trong từng kế ước vay, từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm 8 thẻ tiết kiệm tại MB Thái Bình mang tên Vũ Huy Đông.
- {d} Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0167/15/HĐTDHM-DS/013 ngày 10 tháng 07 năm 2015 với Ngân hàng TMCP Phát Triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình. Tổng hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 (năm mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 10 tháng 07 năm 2015 đến 10 tháng 07 năm 2016, thời hạn nhận nợ 04 tháng. Lãi suất theo quy định của ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là tiền gửi ký quỹ, tiền gửi tại ngân hàng, các lô hàng nhập khẩu là Bông được ngân hàng phát hành L/C thanh toán, bộ chứng từ giao hàng xuất khẩu theo L/C. Cụ thể là Hợp đồng số 0028-002/2014/HĐCC/DN-013 ngày 21/06/2014, hợp đồng số 0028-003/2014/HĐCC/DN-013 ngày 12/08/2014; hợp đồng số 0028-004/2014/HĐCC/DN-013 ngày 11/11/2014 và hợp đồng số 0028-005/HĐCC/DN-013 ngày 16/3/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

{e}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 312.HĐTD2.009.15 ngày 12 tháng 09 năm 2015 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Tổng hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 (bảy mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ tương đương, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn bông. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 12 tháng 09 năm 2015. Lãi suất theo hình thức cho vay ngắn hạn thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB trong từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật; đối với các khoản chiết khấu áp dụng theo quy định lãi suất của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật. Tài sản đảm bảo bao gồm: hàng tồn kho bông, sợi, khăn bông, sản phẩm dở dang (tại kho Damsan II - KCN Gia Lễ Thái Bình); hàng hóa hình thành trong tương lai (từ L/C nhập khẩu trực tiếp qua VIB) là bông nguyên liệu; quyền tài sản - chiết khấu hối phiếu kèm theo bộ chứng từ theo L/C xuất khẩu; quyền phải thu/ quyền đòi nợ từ hợp đồng xuất khẩu kèm L/C phát hành của người mua hàng với điều kiện tài khoản thanh toán mở tại VIB; cổ phần của chủ sở hữu công ty là ông Vũ Huy Đông.

{f}: Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hai hợp đồng:

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/2127123/HĐTD ngày 03 tháng 08 năm 2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 90.000.000.000 (chín mươi tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, mở LC. Thời hạn hợp đồng kể từ ngày 03 tháng 08 năm 2015 đến ngày 31 tháng 07 năm 2016. Thời hạn vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh. Lãi suất được xác định trong từng HĐTD cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV trong từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm gồm cầm cố tài sản của Bên vay, bên thứ 3; thế chấp các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và bên đối tác khác; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi tại BIDV và các tổ chức tín dụng khác; Thực hiện ký quỹ tối thiểu 5% giá trị L/C đối với mỗi lần mở LC, tỷ giá quy đổi là tỷ giá bán ngoại tệ của BIDV tại thời điểm mở L/C.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/6180789/HĐTD ngày 03/08/2015 với tổng hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng (hai trăm tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, chiết khấu và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng này đến 31/07/2016. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo bao gồm tài sản của Bên vay, các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại BIDV và tại tổ chức tín dụng khác, thực hiện ký quỹ tối thiểu 5% giá trị L/C đối với mỗi lần mở L/C.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

17. Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

{g} Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô theo hai hợp đồng:

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 07082015/HĐTD-ACC ngày 07 tháng 08 năm 2015 với tổng 50.000.000.000 đồng (năm mươi tỷ đồng) hình thức bằng VNĐ và USD. Thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ 07 tháng 08 năm 2015. Mục đích khoản vay sử dụng bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh niên độ 2015-2016. Lãi suất cho vay được quy định trong từng khế ước vay, từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo 100% được đảm bảo bằng tài sản, là các hợp đồng tiền gửi tại Agribank Tây Đô.

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 05082015/HĐTD-DS ngày 05 tháng 08 năm 2015 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô. Tổng hạn mức tín dụng là 85.000.000.000 (tám mươi lăm tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch kinh doanh niên độ 2015-2016, bảo lãnh ngân hàng, mở thư tín dụng L/C và chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 05 tháng 08 năm 2015. Lãi suất được theo từng Giấy nhận nợ, bằng lãi suất cho vay ngắn hạn đối với đồng tiền nhận nợ do chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô áp dụng tại thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ công trình Nhà máy sản xuất sợi Damsan II được xây dựng theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BG 356643 do UBND tỉnh Thái Bình cấp ngày 11 tháng 05 năm 2012, số vào sổ cấp GCN "CT"0001281; 02 tài sản là toàn bộ thiết bị máy móc và 01 hợp đồng tiền gửi trị giá 3.200.000.000 đồng (3,2 tỷ đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU B 09A - DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

18. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	30/06/2016		Tăng		Giảm		01/01/2016	
	VND		VND		VND		VND	
Vay dài hạn bằng Đô la Mỹ	17.145.992.471	684.570.882	8.372.595.182	24.834.016.771	8.372.595.182	24.834.016.771	8.372.595.182	24.834.016.771
Hội Sở NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng {a}	8.971.120.587	-	1.726.705.796	10.697.826.383	1.726.705.796	10.697.826.383	1.726.705.796	10.697.826.383
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Đô {b}	3.657.847.675	-	944.645.296	4.602.492.971	944.645.296	4.602.492.971	944.645.296	4.602.492.971
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội {c}	2.597.288.806	-	4.862.048.981	7.459.337.787	4.862.048.981	7.459.337.787	4.862.048.981	7.459.337.787
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình {d}	1.919.735.403	684.570.882	839.195.109	2.074.359.630	839.195.109	2.074.359.630	839.195.109	2.074.359.630
Vay dài hạn bằng Việt Nam Đồng	55.152.569.172	21.905.752.500	7.228.603.000	40.475.419.672	7.228.603.000	40.475.419.672	7.228.603.000	40.475.419.672
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Đô {b}	33.027.816.672	-	6.790.603.000	39.818.419.672	6.790.603.000	39.818.419.672	6.790.603.000	39.818.419.672
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Thái Bình {e}	21.905.752.500	21.905.752.500	-	-	-	-	-	-
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam {f}	219.000.000	-	438.000.000	657.000.000	438.000.000	657.000.000	438.000.000	657.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn	12.333.540.858	358.923.780	3.744.492.213	15.719.109.291	3.744.492.213	15.719.109.291	3.744.492.213	15.719.109.291
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam {g}	12.333.540.858	358.923.780	3.744.492.213	15.719.109.291	3.744.492.213	15.719.109.291	3.744.492.213	15.719.109.291
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	84.632.102.501	22.949.247.162	19.345.690.395	81.028.545.734	19.345.690.395	81.028.545.734	19.345.690.395	81.028.545.734
Trừ: Vay và nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	(18.501.953.280)	(2.653.734.077)	(2.931.255.480)	(25.768.348.188)	(2.931.255.480)	(25.768.348.188)	(2.931.255.480)	(25.768.348.188)
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	(2.653.734.077)	-	(1.935.456.430)	(5.208.000.000)	(1.935.456.430)	(5.208.000.000)	(1.935.456.430)	(5.208.000.000)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Đô	(7.294.214.750)	-	(219.000.000)	(10.000.000.000)	(7.294.214.750)	(10.000.000.000)	(7.294.214.750)	(10.000.000.000)
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Thái Bình	-	-	(3.468.292.543)	-	-	-	-	-
Hội Sở NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	(2.931.255.480)	-	(1.954.170.320)	(1.954.170.320)	(2.931.255.480)	(1.954.170.320)	(2.931.255.480)	(1.954.170.320)
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình	(1.935.456.430)	-	(369.000.000)	(1.594.482.088)	(1.935.456.430)	(1.594.482.088)	(1.935.456.430)	(1.594.482.088)
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam	(219.000.000)	-	(6.642.695.780)	(369.000.000)	(219.000.000)	(369.000.000)	(219.000.000)	(369.000.000)
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam	(3.468.292.543)	-	(6.642.695.780)	(6.642.695.780)	(3.468.292.543)	(6.642.695.780)	(3.468.292.543)	(6.642.695.780)
Cộng vay và nợ thuế tài chính dài hạn	66.130.149.221	22.949.247.162	19.345.690.395	55.260.197.546	19.345.690.395	55.260.197.546	19.345.690.395	55.260.197.546

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay khi đến hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

{a} Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1326100281 ngày 26 tháng 09 năm 2014. Tổng hạn mức tín dụng 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ tương đương. Hợp đồng tín dụng hạn mức có hiệu lực trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích vay tài trợ dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi nội cốc tại Nhà máy Damsan 1. Lãi suất cho vay trong hạn theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm giải ngân. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Các tài sản để đảm bảo cho khoản vay gồm máy kéo sợi, máy chải, máy đánh ống sợi, ...

{b}: Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 28042009/HĐTDDH ngày 28 tháng 4 năm 2009 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 5 tháng 5 năm 2009. Hạn mức cho vay 85 tỷ đồng. Lãi suất áp dụng cho khoản vay VND tính theo lãi suất huy động 12 tháng của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô cộng (+) 3,5%/ năm, lãi suất áp dụng cho kỳ hạn đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 10,5%/năm. Lãi suất áp dụng cho khoản vay USD tính theo lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định áp dụng tại ngày xác định lãi suất cộng (+) 3%/năm, lãi suất áp dụng cho lần nhận nợ đầu tiên xác định trên cơ sở lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do ngân hàng quy định áp dụng tại ngày nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Damsan II - KCN Gia Lễ - Đông Mỹ - TP Thái Bình.

Hợp đồng tín dụng số 02122010/HĐTDDH ngày 2 tháng 12 năm 2010, số tiền vay cam kết tối đa là 45,5 tỷ đồng, thời hạn vay 7,5 năm, mục đích vay để đầu tư dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi OE thuộc nhà máy Dệt sợi Dam San II, lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 16,5%/năm, tài sản thế chấp là các tài sản gắn liền với đất thuộc dự án.

{c}: Khoản vay chi nhánh Ngân hàng TNHH INDOVINA tại Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 2136/IVB -HDDH/2006 ngày 12 tháng 07 năm 2006 và Phụ lục hợp đồng số 2136/IVB-HDDH/2006 ngày 27 tháng 06 năm 2007. Tổng hạn mức là 66 tỷ đồng trong thời hạn 10 năm kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Mục đích sử dụng khoản vay để tài trợ việc xây dựng nhà xưởng và mua máy móc thiết bị cho dự án " Dự án Nhà máy kéo sợi dệt may".Lãi suất được tính trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Indovina cộng 0,25% cho 30 ngày áp dụng cho các khoản giải ngân bằng tiền đồng và lãi suất Sibor 6 tháng cộng 2,2% cho 360 ngày áp dụng cho các khoản giải ngân bằng tiền Đô la Mỹ. Lãi suất được điều chỉnh 6 tháng/1 lần.Tổng giá trị tài sản đảm bảo ước tính 168.050.375.900 đồng bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty, nhà xưởng vật kiến trúc của Công ty tại Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, tồn kho nguyên vật liệu tại nhà máy DamSan I.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

{d}: Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 46.15.755.1155640.TD ngày 13 tháng 02 năm 2015. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng và Công ty. Lãi suất nợ quá hạn không quá 150% lãi suất trong hạn. Tổng hạn mức tín dụng 135.590 Euro hoặc VND/USD tương đương. Mục đích vay là để thanh toán tiền máy móc thiết bị theo hợp đồng số 1402137 ngày 06/01/2015. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị theo hợp đồng nhập khẩu số 1402137 ngày 06/01/2015 có tổng giá trị là 193.700 Euro.

{e} Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/2127123/HĐTDDA ngày 09 tháng 05 năm 2016. Số nợ gốc cho vay bằng VND không vượt quá 150 tỷ đồng, mục đích của khoản vay dùng để tài trợ các chi phí hợp lý đầu tư thực hiện Dự án khu nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng, tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và các dự án đối ứng, thời hạn của các khoản vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trường hợp bên vay muốn kéo dài thời gian rút vốn phải thông báo cho Ngân hàng bằng văn bản nếu được ngân hàng chấp thuận thì thông báo được xem như phụ lục của hợp đồng này. Lãi suất theo quy định của ngân hàng và được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Đảm bảo khoản vay bằng thế chấp cơ sở hạ tầng khu dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai và thế chấp các tài khoản, các quyền tài sản và các quyền theo hợp đồng thuộc dự án theo hợp đồng thế chấp Quyền Tài Sản.

{f}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 39-09/TD-QMT/DDS ngày 31 tháng 12 năm 2009 với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Tổng số tiền vay tối đa là: 4.280.000.000 đồng thời hạn giải ngân trong vòng 3 năm. Mục đích vay vốn để thực hiện dự án bảo vệ môi trường "Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại phân xưởng tẩy nhuộm thuộc Công ty Cổ phần DAM SAN, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 3,6%/năm cố định trong thời gian vay, tổng giá trị tài sản dùng để thế chấp là 6.137.000.000 đồng.

{g} Khoản nợ dài hạn Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00112-000 ngày 23 tháng 08 năm 2013 và hợp đồng số 2013-00109-000 ngày 23 tháng 08 năm 2013. Giá trị hiện tại của khoản khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu là 1.787.252,28 USD, tài sản được thuê trong vòng 48 tháng, lãi suất ngầm định theo hợp đồng là 4,5621 %/năm.

Các hợp đồng vay dài hạn ngân hàng được trả nợ theo kế hoạch:

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trong vòng một năm	18.501.953.280	25.768.348.188
Từ hai đến năm thứ năm	66.130.149.221	55.260.197.546
Cộng	84.632.102.501	81.028.545.734
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	18.501.953.280	25.768.348.188
Số phải trả sau 12 tháng	66.130.149.221	55.260.197.546

CÔNG TY CỔ PHẦN DAM SAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU B 09A - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**19. Vốn chủ sở hữu****a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	100.700.000.000	322.900.000	2.294.024.276	3.703.588.079	60.851.762.069	-	167.872.274.424
Tăng vốn trong năm	60.000.000.000	-	-	-	-	11.590.000.000	71.590.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	11.681.148.873	81.188.680	11.762.337.553
Chia cổ tức	-	-	-	-	(17.119.000.000)	-	(17.119.000.000)
Tại ngày 01/01/2016	160.700.000.000	322.900.000	2.294.024.276	3.703.588.079	55.413.910.942	11.671.188.680	234.105.611.977
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	3.410.000.000	3.410.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	9.849.683.504	189.518.608	10.039.202.112
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.303.804.691	(1.303.804.691)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(16.070.000.000)	-	(16.070.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(558.773.439)	-	(558.773.439)
Tại ngày 30/06/2016	160.700.000.000	322.900.000	2.294.024.276	5.007.392.770	47.331.016.316	15.270.707.288	230.926.040.650

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/NQ-DHĐCĐ ngày 12 tháng 03 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

19. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.070.000	16.070.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.070.000	16.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.070.000	16.070.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.070.000	16.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	499.289.302.987	466.661.948.996
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	495.013.944.271	466.215.203.541
<i>Bán hàng hóa</i>	54.515.524.473	10.574.067.888
<i>Bán thành phẩm</i>	440.498.419.798	455.641.135.653
Doanh thu cung cấp dịch vụ	786.970.736	446.745.455
Doanh thu kinh doanh bất động sản	3.488.387.980	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.333.239.306	176.058.143
- Giảm giá hàng bán	45.454.545	176.058.143
- Hàng bán bị trả lại	2.287.784.761	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	496.956.063.681	466.485.890.853

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	40.675.937.826	4.927.165.297
Giá vốn của thành phẩm đã bán	421.777.501.702	432.129.298.156
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	341.724.298	435.012.474
Giá trị còn lại của tài sản và bất động sản đầu tư đã bán	3.174.136.818	-
Cộng	465.969.300.644	437.491.475.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.143.301.795	11.183.853.628
Lãi bán ngoại tệ	174.933.828	135.090.315
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.290.667.573	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.844.456.525	1.422.415.604
Cộng	14.453.359.721	12.741.359.547

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền vay	18.585.296.509	14.865.485.869
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	11.402.429.217
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	192.260.351	6.894.385.085
Chi phí tài chính khác	444.196.021	-
Cộng	19.221.752.881	33.162.300.171

5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	9,849,683,504	(8,812,691,399)
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	(295,490,505)	-
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9,554,192,999	(8,812,691,399)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	16,070,000	11,171,370
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	595	(789)

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	289.036.491.586	265.023.352.765
Chi phí nhân công	18.035.316.453	13.162.396.758
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.874.877.491	18.899.836.795
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.431.446.812	145.974.338.541
Chi phí khác bằng tiền	7.895.146.882	9.702.259.950
Cộng	470.273.279.224	452.762.184.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B 09A - DN/HN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Hoạt động kinh doanh Tổng		Hoạt động kinh doanh Sợi		Hoạt động kinh doanh Khăn		Hoạt động KD bất động sản		Loại trừ		Tổng cộng	
	30/06/2016	VND	30/06/2016	VND	30/06/2016	VND	30/06/2016	VND	30/06/2016	VND	30/06/2016	VND
Tài sản												
Tài sản bộ phận	104.932.434.241		47.707.838.656		30.282.928.049		47.324.502.371		-			230.247.703.317
Tài sản không phân bổ	-		-		-		-		-			881.832.816.577
Tổng tài sản hợp nhất	104.932.434.241		47.707.838.656		30.282.928.049		47.324.502.371		-			1.112.080.519.894
Nợ phải trả												
Nợ phải trả bộ phận	29.996.737.327		14.571.238.989		6.558.082.503		19.849.377.448		-			70.975.436.267
Nợ phải trả không phân bổ	-		-		-		-		-			810.179.042.977
Tổng nợ phải trả hợp nhất	29.996.737.327		14.571.238.989		6.558.082.503		19.849.377.448		-			881.154.479.244
	01/01/2016		01/01/2016		01/01/2016		01/01/2016		01/01/2016			01/01/2016
Tài sản												
Tài sản bộ phận	142.323.669.499		57.717.178.659		33.144.272.966		55.556.778.132		-			288.741.899.256
Tài sản không phân bổ	-		-		-		-		-			766.943.020.210
Tổng tài sản hợp nhất	142.323.669.499		57.717.178.659		33.144.272.966		55.556.778.132		-			1.055.684.919.466
Nợ phải trả												
Nợ phải trả bộ phận	-		-		-		30.513.162.359		-			30.513.162.359
Nợ phải trả không phân bổ	-		-		-		-		-			791.066.145.130
Tổng nợ phải trả hợp nhất	-		-		-		30.513.162.359		-			821.579.307.489

CÔNG TY CỔ PHẦN DAM SAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B 09A - DN/HN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Doanh thu	Hoạt động kinh	Hoạt động kinh	Hoạt động kinh	Hoạt động KD	Hoạt động khác	Tổng cộng
	doanh Bông VND	doanh Sợi VND	doanh Khăn VND	bất động sản VND	VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	160.406.603.298	180.749.416.041	112.697.855.467	3.488.387.980	39.613.800.895	496.956.063.681
Tổng Doanh thu	160.406.603.298	180.749.416.041	112.697.855.467	3.488.387.980	39.613.800.895	496.956.063.681
Khấu hao và chi phí phân bổ	156.043.697.010	175.833.204.691	109.632.581.519	3.393.507.161	38.536.343.375	483.439.333.756
Kết quả kinh doanh	4.362.906.288	4.916.211.350	3.065.273.948	94.880.819	1.077.457.520	13.516.729.925
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.362.906.288	4.916.211.350	3.065.273.948	94.880.819	1.077.457.520	13.516.729.925
Doanh thu từ các khoản đầu tư Lãi (lỗ) khác	-	-	-	-	-	14.453.359.721
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	2.543.834.108
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	19.221.752.881
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	11.292.170.873
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	1.252.968.761
						10.039.202.112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Công ty Cổ phần Damsan là Công ty hoạt động trong lĩnh vực dệt may có quy trình sản xuất khép kín. Sản phẩm của Công ty được tiêu thụ ở thị trường trong nước và xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.

Chỉ tiêu	Thị trường nội địa VND	Thị trường xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	400.982.753.547	95.973.310.134	496.956.063.681
2. Tài sản bộ phận	1.084.239.559.710	27.840.960.184	1.112.080.519.894

2. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.18 và V.19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản vay	601.528.510.260	650.663.868.354
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	54.911.574.336	89.869.691.424
Nợ thuần	546.616.935.924	560.794.176.930
Vốn chủ sở hữu	230.926.040.650	234.105.611.977
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	236,71%	239,55%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.911.574.336	89.869.691.424
Phải thu khách hàng và phải thu khác	133.025.562.462	167.894.811.694
Đầu tư ngắn hạn	283.804.202.935	355.070.225.642
Các khoản ký quỹ	11.095.103.726	13.003.237.825
Cộng	482.836.443.459	625.837.966.585
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	601.528.510.260	650.663.868.354
Phải trả người bán và phải trả khác	249.933.880.925	153.107.303.719
Chi phí phải trả	1.070.511.515	508.930.564
Cộng	852.532.902.700	804.280.102.637

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2016			
Tiền	54.911.574.336	-	54.911.574.336
Phải thu khách hàng và phải thu khác	133.025.562.462	-	133.025.562.462
Đầu tư ngắn hạn	283.804.202.935	-	283.804.202.935
Các khoản ký quỹ	6.730.900.686	4.364.203.040	11.095.103.726
Cộng	478.472.240.419	4.364.203.040	482.836.443.459
30/06/2016			
Các khoản vay	535.398.361.039	66.130.149.221	601.528.510.260
Phải trả người bán và phải trả khác	249.933.880.925	-	249.933.880.925
Chi phí phải trả	1.070.511.515		1.070.511.515
Cộng	786.402.753.479	66.130.149.221	852.532.902.700
Chênh lệch thanh khoản thuần	(307.930.513.060)	(61.765.946.181)	(369.696.459.241)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2016			
Tiền	89.869.691.424	-	89.869.691.424
Phải thu khách hàng và phải thu khác	167.894.811.694	-	167.894.811.694
Đầu tư ngắn hạn	355.070.225.642	-	355.070.225.642
Các khoản ký quỹ	9.427.381.225	3.575.856.600	13.003.237.825
Cộng	622.262.109.985	3.575.856.600	625.837.966.585
01/01/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	153.107.303.719	-	153.107.303.719
Chi phí phải trả	508.930.564	-	508.930.564
Các khoản vay	595.403.670.808	55.260.197.546	650.663.868.354
Cộng	749.019.905.091	55.260.197.546	804.280.102.637
Chênh lệch thanh khoản thuần	(126.757.795.106)	(51.684.340.946)	(178.442.136.052)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 chưa được soát xét. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc Tế (IFC). Một số số liệu được phân loại lại để phù hợp chi tiêu so sánh kỹ này:

NGUỒN VỐN	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	7.420.500.000	7.420.500.000
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	7.420.500.000	(7.420.500.000)	-



Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 08 năm 2016


Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng


Lê Xuân Chiến
Người lập